

**CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EDUCATIONAL QUALITY ACCREDITATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108725594

**3. Ngày thành lập:** 04/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Toà Nhà Hữu Nghị, Lô 1 - 04, Số 431 Tam Trinh, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ Thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất | 7410     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                            | 4610     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                            | 8299     |
| 4.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                            | 7020     |
| 5.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                            | 7320     |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                           | 8230     |
| 7.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310     |
| 8.  | Cổng thông tin<br>(Trừ Hoạt động Báo chí)                                                                                                                                                                                                                           | 6312     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                 | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                  | 4652     |
| 11. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                          | 2610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ Tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ Quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ Môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản | 6820 |
| 13. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                  | 4511 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 15. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                          | 4512 |
| 16. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                         | 4513 |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động<br>- Xây lắp công trình đường dây và trạm biến áp                                              | 4299 |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                | 4322 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước, chống ẩm các toà nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ toà nhà, dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển</li> </ul> | 4390 |
| 36. | <p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải hành khách bằng tàu điện ngầm;</li> <li>- Vận tải hành khách bằng taxi;</li> <li>- Vận tải hành khách bằng xe máy;</li> <li>- Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 37. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;</li> <li>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt leo núi.</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;</li> <li>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô</li> </ul>                                                                                                                              | 4932 |
| 38. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 39. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5021 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5222 |
| 42. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá;</li> <li>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;</li> <li>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                               | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi hàng;</li> <li>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;</li> <li>- Giao nhận hàng hóa;</li> <li>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;</li> <li>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;</li> <li>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển;</li> <li>- Môi giới thuê tàu biển;</li> <li>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá</li> <li>- Đại lý bán vé</li> <li>- Đại lý vận tải</li> <li>- Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng</li> <li>- Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ</li> </ul> | 5229 |
| 44. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7820 |
| 45. | <p>Cung ứng và quản lý nguồn lao động</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước</li> <li>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài</li> </ul> <p>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7830 |
| 46. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8512 |
| 47. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8521 |
| 48. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8522 |
| 49. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8523 |
| 50. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8531 |
| 51. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8532 |
| 52. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8533 |
| 53. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8541 |
| 54. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8551 |
| 55. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 56. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm;</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính</li> </ul> | 8559        |
| 57. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn giáo dục;</li> <li>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục;</li> <li>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục;</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục;</li> <li>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên;</li> <li>- Dịch vụ Tư vấn du học</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8560(Chính) |
| 58. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120        |
| 59. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7211        |
| 60. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7212        |
| 61. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7221        |
| 62. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7222        |
| 63. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;</li> <li>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;</li> </ul>                                                             | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;</li> <li>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy</li> </ul> | 4659 |
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 66. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động phiên dịch;</li> <li>- Hoạt động môi giới thương mại;</li> <li>- Tư vấn về nông học;</li> <li>- Tư vấn về môi trường;</li> <li>- Tư vấn về công nghệ.</li> <li>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ</li> <li>- Dịch vụ thương mại điện tử</li> <li>- Dịch vụ công nghệ thông tin</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7490 |
| 67. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;</li> <li>- Chuẩn bị các dự án sử dụng máy điều hoà, tủ lạnh, máy hút bụi và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật âm thanh;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu</li> <li>- Khảo sát xây dựng</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> </ul>                                                                 | 7110 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HỮU NGHỊ

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0108672952

Do: *Thành phố Hà Nội*

Cấp ngày: 27/03/2019

Địa chỉ trụ sở chính: *Toà nhà Hữu Nghị, Lô 2-10A, 431 Tam Trinh, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM KIM THU

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/12/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034081005189

Ngày cấp: 20/09/2016

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P208 - CC CT1A - DDN1, ĐT Mỹ Đình - TDP 11, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P208 - CC CT1A - DDN1, ĐT Mỹ Đình - TDP 11, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội